

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (TNB)

CTCP Thép Nhà Bè - VNSTEEL

Ngày 29/12/2023	10,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	-

DT thuần 2023
1,448
tỷ VNĐ
YoY: ▼544 -27.3%

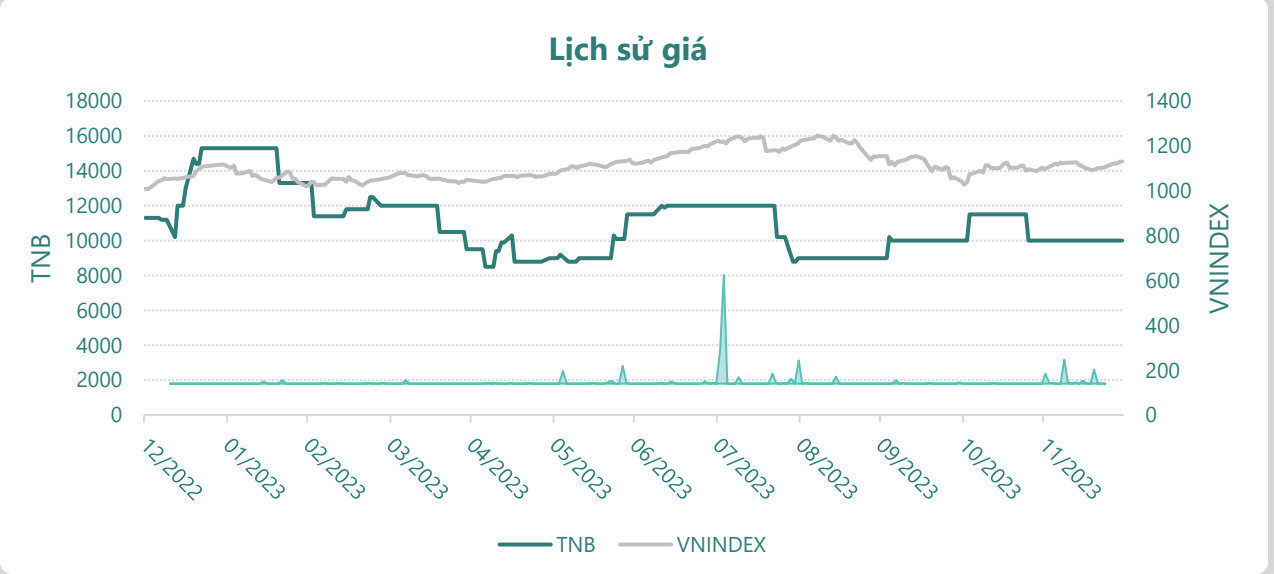
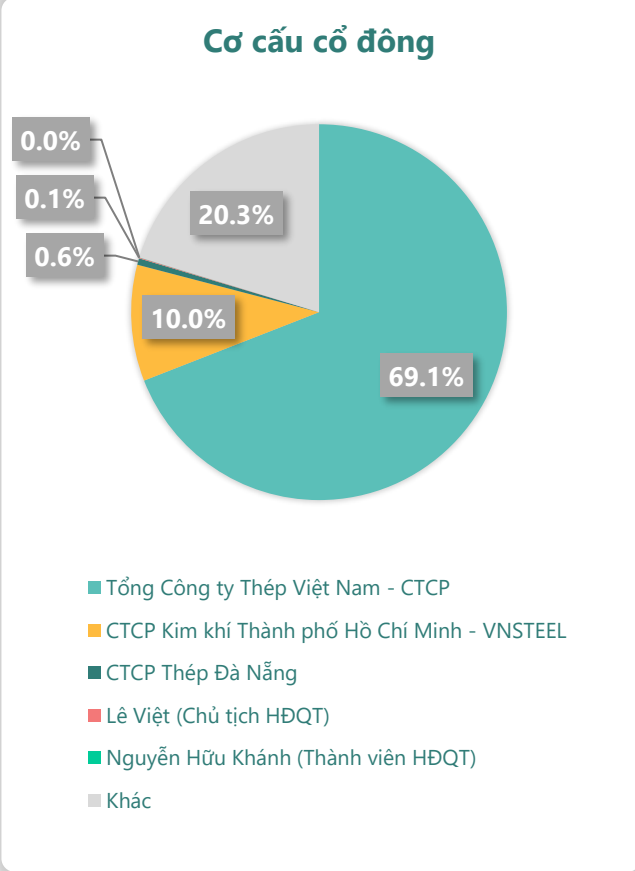
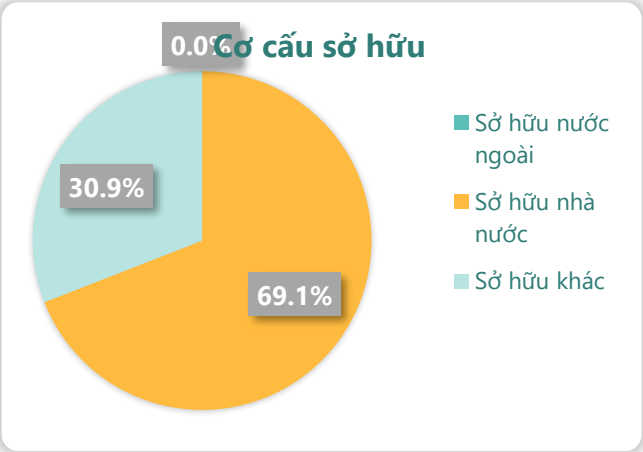
LN thuần 2023
2.53
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.7 131%

LN sau thuế 2023
1.78
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.2 121%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
1.2%
YoY: +/-▲ 0.9%

ROE 2023
1.0%
YoY: +/-▲ 5.5%

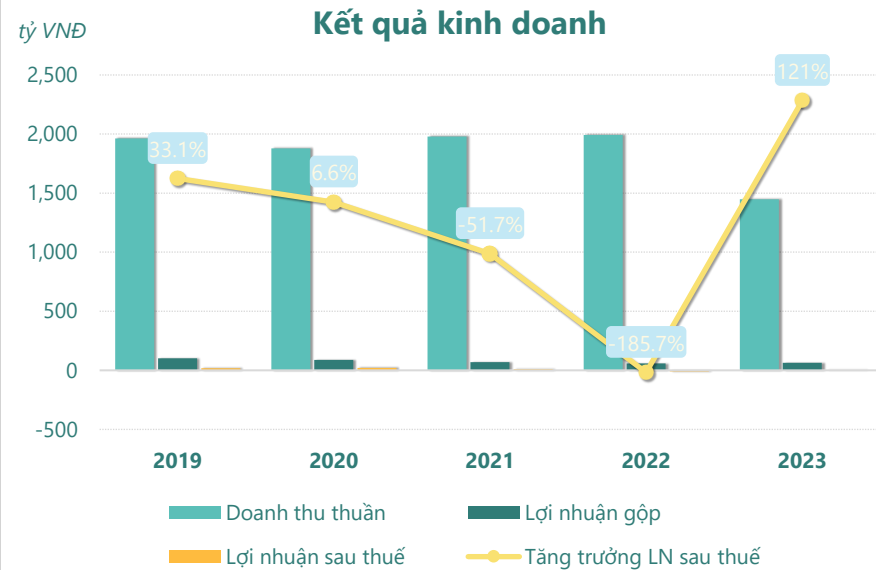
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,500 - 15,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	145
Số lượng CPLH (CP)	14,489,877
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.02
EPS	126
P/E	79.2



Kết quả kinh doanh **TNB** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 27.3%** chỉ còn **1,448** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 121%** đạt **1.78** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

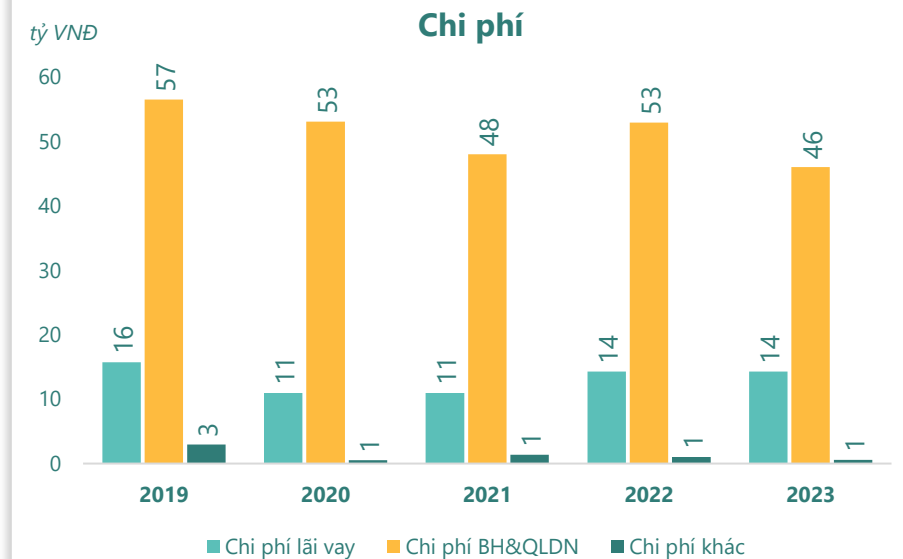
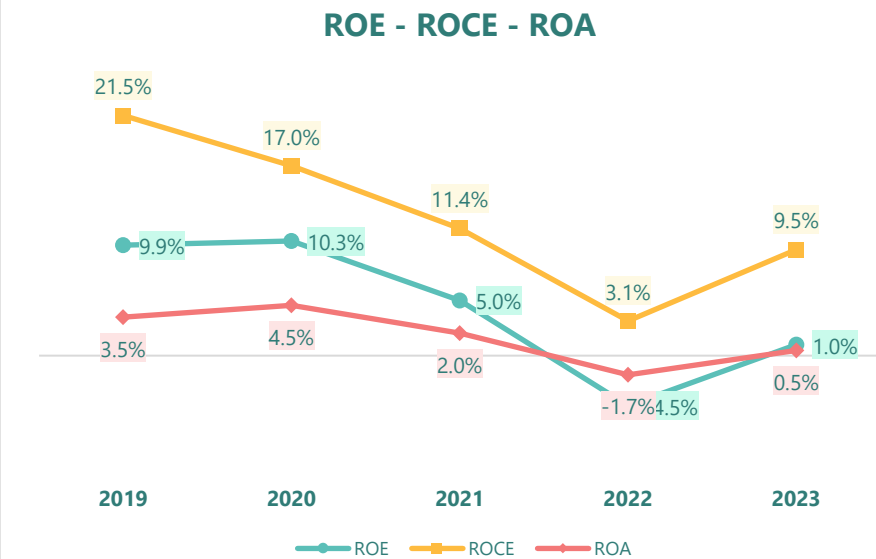
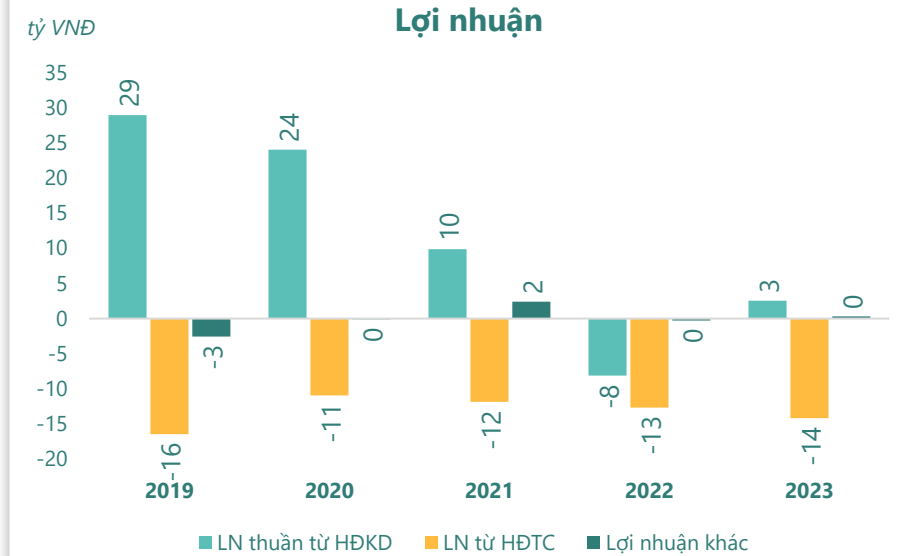
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, TNB có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **2.53** tỷ đồng, **tăng lên 10.65** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (11.44 tỷ đồng) là 8.91 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

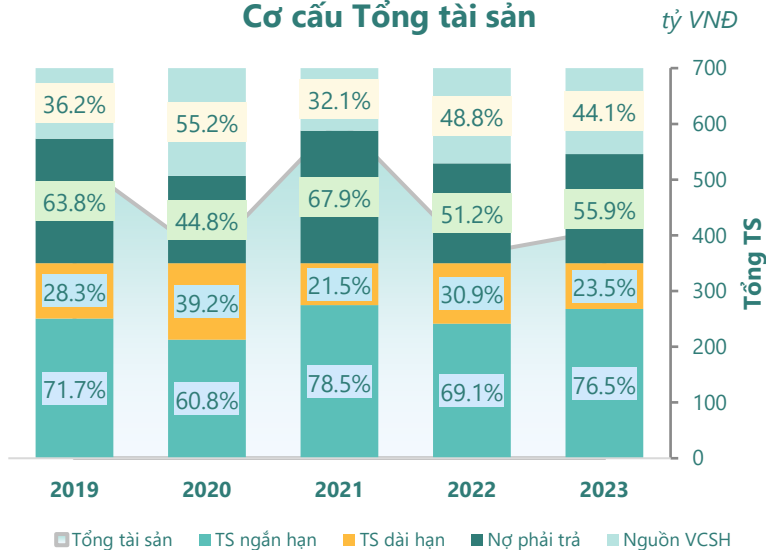
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **14.30** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **46.00** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.55** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của TNB năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **0.99%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

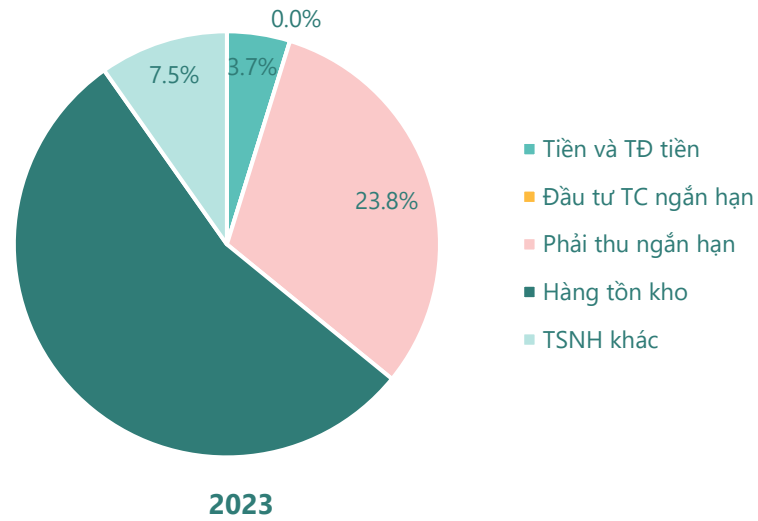


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

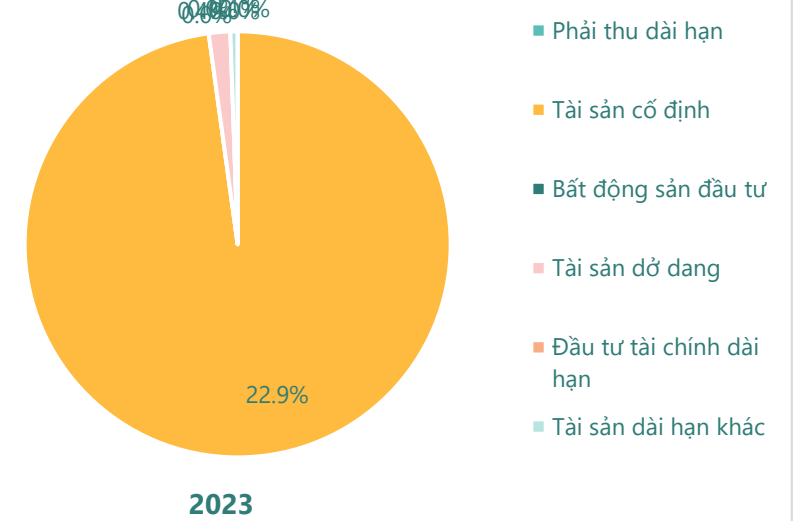
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **TNB** năm 2023 tăng trưởng **11.8%** so với năm trước, đạt **408.6** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 76.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 55.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của TNB đạt **312.8** tỷ đồng, tăng trưởng **24.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **76.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **41.6%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 23.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

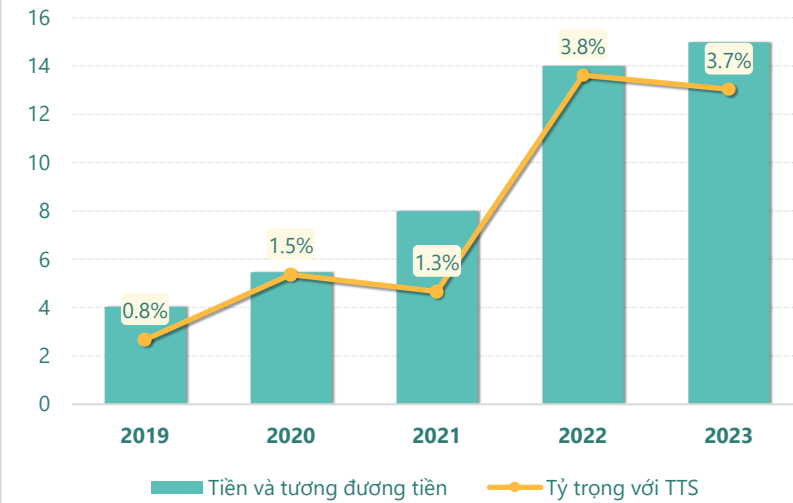
Tài sản dài hạn đạt **95.85** tỷ đồng giảm **15.2%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **23.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **22.9%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 0.38%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

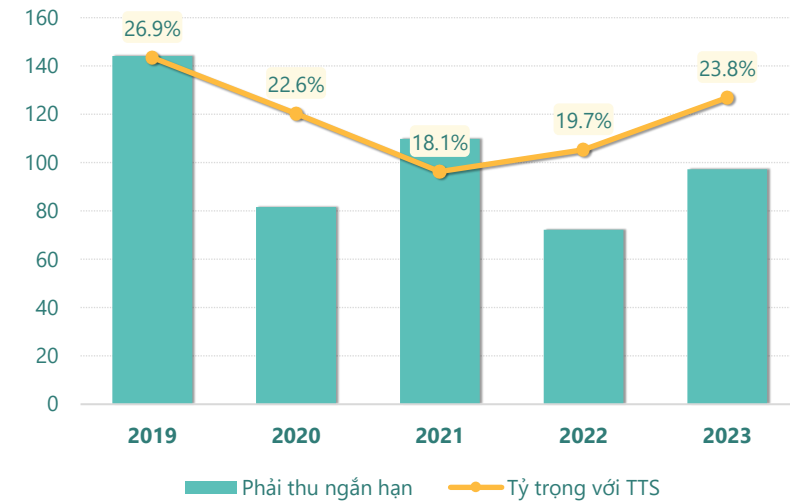
tỷ VNĐ

Tiền và tương đương tiền



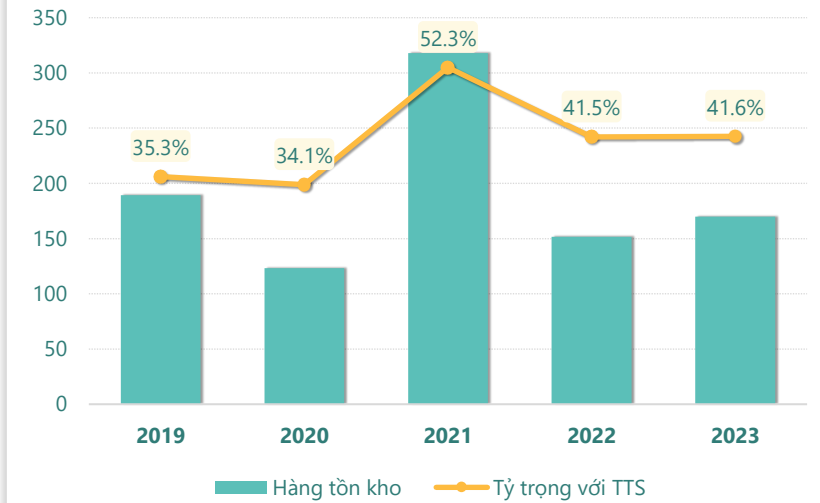
tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn



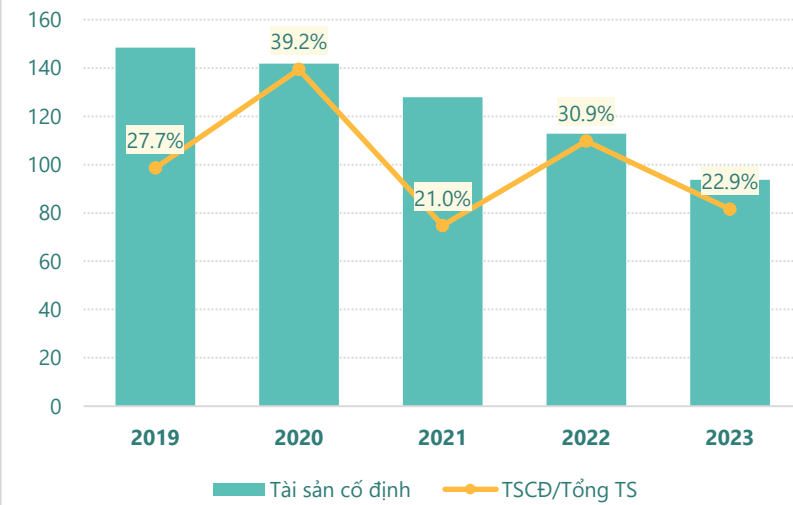
tỷ VNĐ

Hàng tồn kho



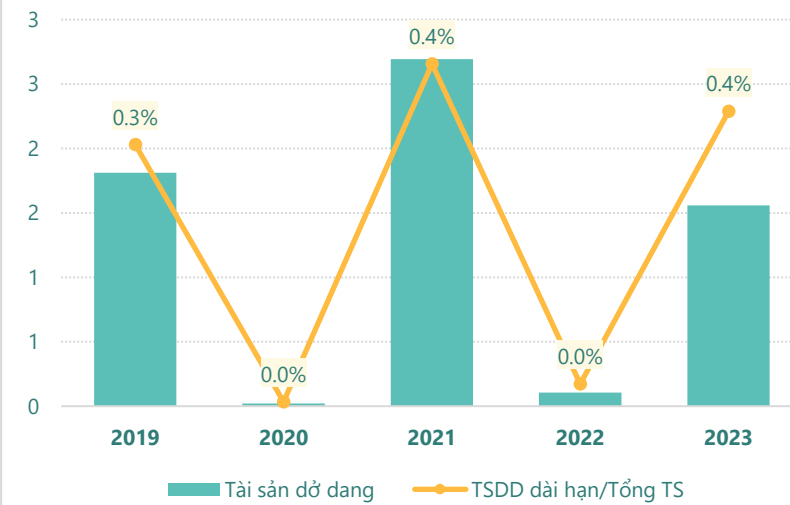
tỷ VNĐ

Tài sản cố định



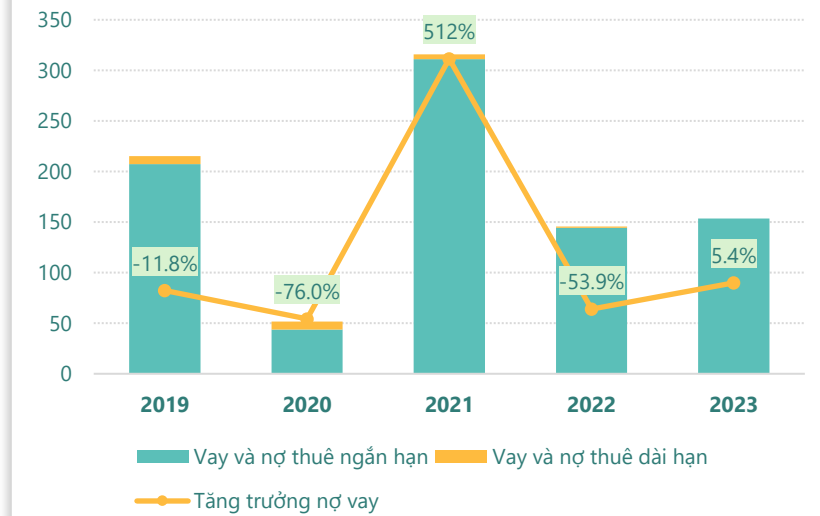
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang

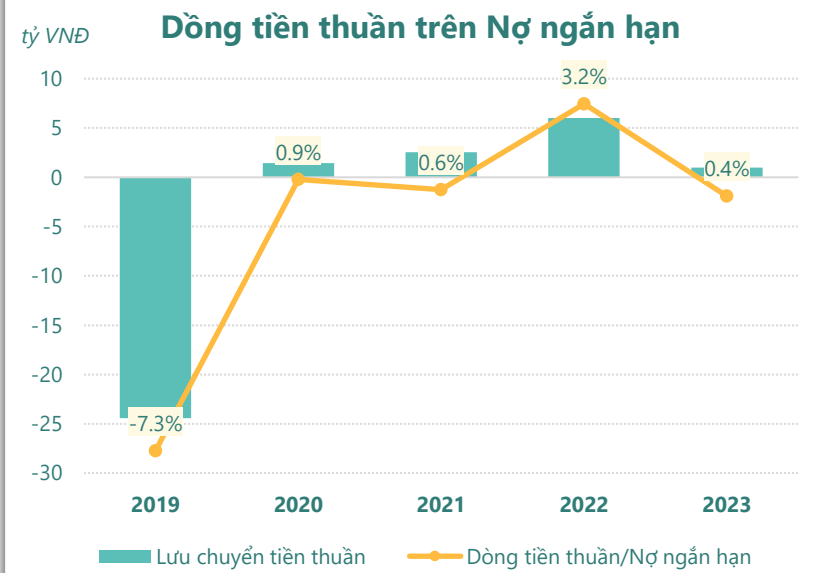
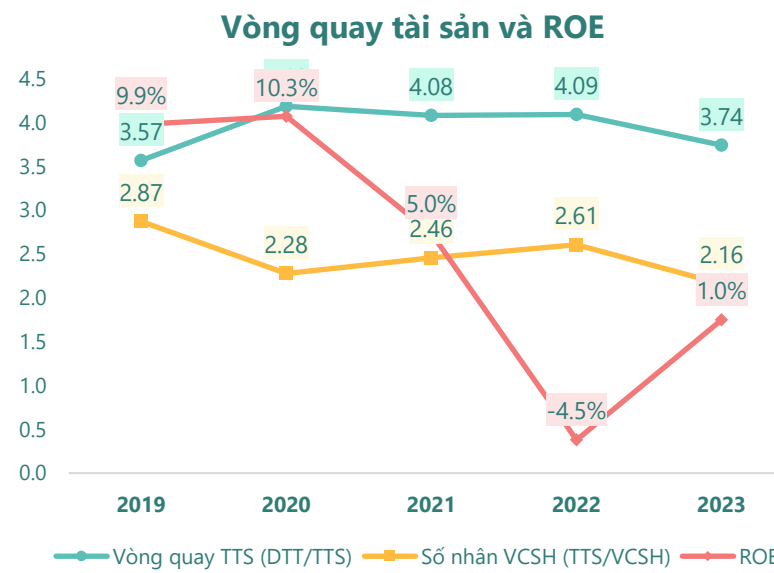
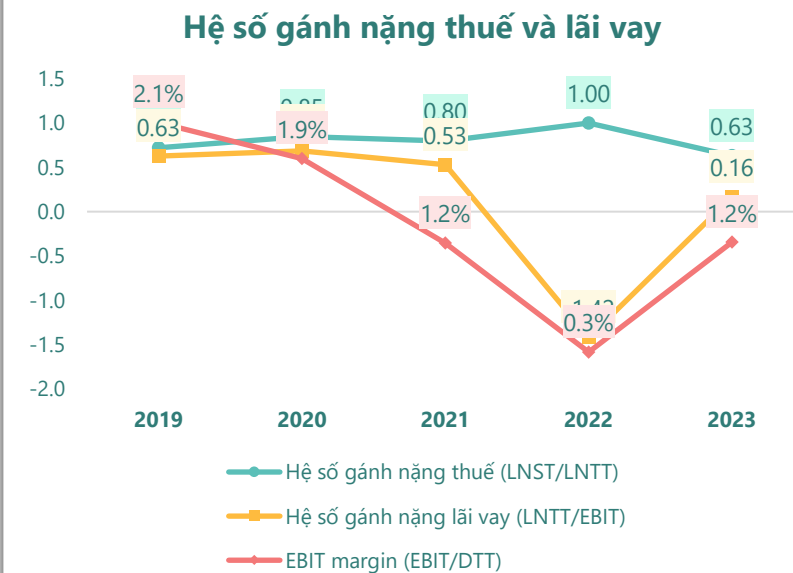
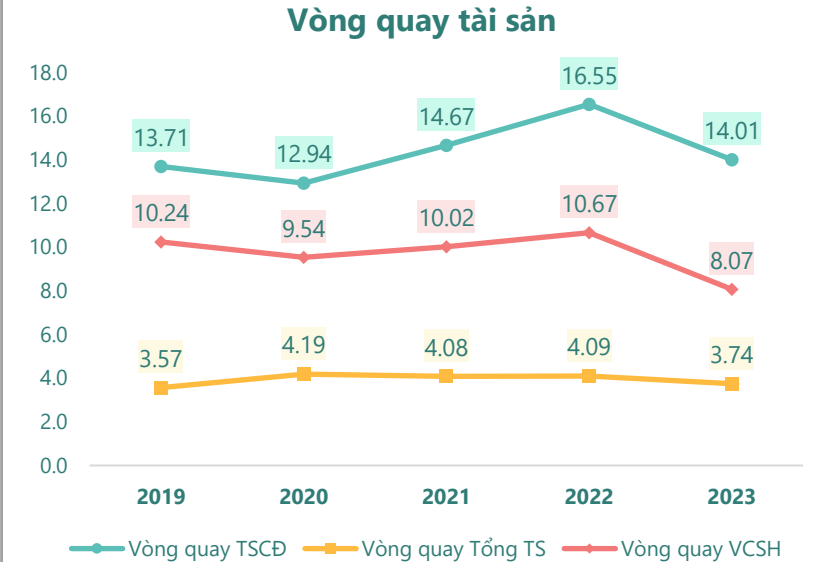
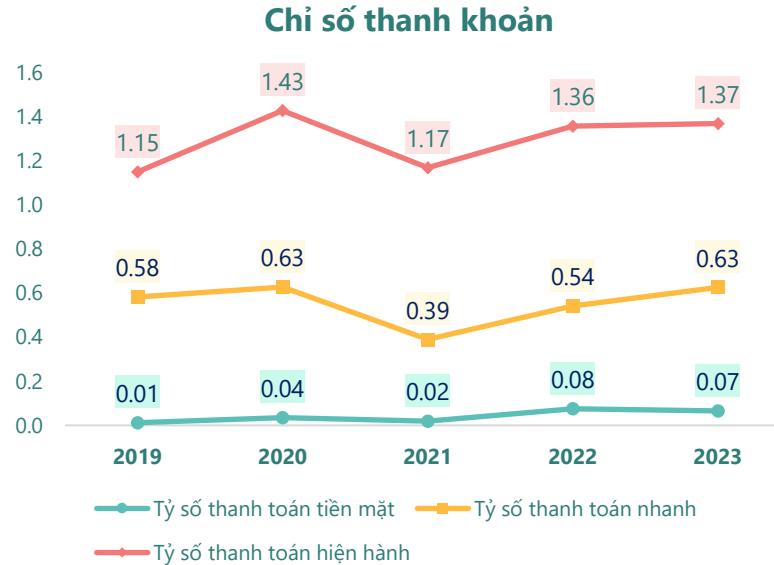
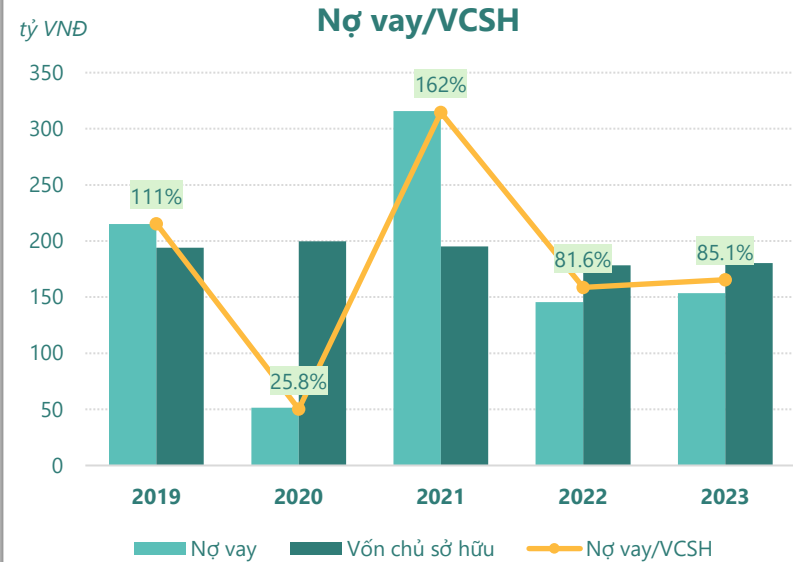


tỷ VNĐ

Nợ vay



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,878	1,978	1,992	1,448
Giá vốn hàng bán	1,790	1,908	1,935	1,385
Lợi nhuận gộp	88.0	69.7	57.5	62.7
Doanh thu HĐTC	0.81	0.39	4.15	2.19
Chi phí TC	11.7	12.2	16.8	16.3
Chi phí lãi vay	11.0	11.0	14.3	14.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	16.1	13.6	18.1	12.8
Chi phí QLDN	37.0	34.4	34.8	33.2
LN thuần từ HĐKD	24.0	9.87	-8.12	2.53
Lợi nhuận khác	-0.11	2.40	-0.26	0.29
LN trước thuế	23.9	12.3	-8.39	2.82
Lợi nhuận sau thuế	20.3	9.79	-8.39	1.78
LNST của CĐ cty mẹ	20.3	9.79	-8.39	1.78

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	187	-241	184	-4.98
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.5	-8.88	-1.07	-1.82
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-175	253	-177	7.79
Tiền đầu kỳ	4.02	5.46	7.99	14.0
Lưu chuyển tiền thuần	1.44	2.53	6.01	0.99
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	5.46	7.99	14.0	15.0

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	362	608	365	409
Tài sản ngắn hạn	220	477	252	313
Tiền và tương đương tiền	5.46	7.99	14.0	15.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	81.6	110	72.2	97.3
Hàng tồn kho	123	318	152	170
Tài sản ngắn hạn khác	9.55	41.4	14.6	30.6
Tài sản dài hạn	142	131	113	95.8
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	142	128	113	93.8
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.02	2.69	0.11	1.56
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0	0.38	0.11	0.52
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	162	413	187	228
Nợ ngắn hạn	154	408	186	228
Vay và nợ thuê ngắn hạn	43.6	311	144	153
Phải trả người bán ngắn hạn	92.1	86.1	30.1	60.3
Nợ dài hạn	7.99	4.56	1.12	0
Vay và nợ thuê dài hạn	7.99	4.56	1.12	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	200	195	178	180
Vốn chủ sở hữu	200	195	178	180
Vốn điều lệ	115	115	145	145
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0